

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
ƯỚC THÁNG MỘT NĂM 2019**

Trà Vinh, tháng 01 năm 2019

Trà Vinh, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2019

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019. Trong tháng 01 năm 2019 các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh bắt đầu triển khai chỉ đạo thực hiện các giải pháp của tỉnh nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2019 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

1.1.1. Cây lúa

Lúa Thu đông năm 2018: Kết thúc diện tích gieo trồng cây lúa vụ Thu đông năm 2018 toàn tỉnh Trà Vinh xuống giống được 79.272 ha, đạt 101,63% so kế hoạch (kế hoạch 78.000 ha), giảm 2,01% hay giảm 1.627 ha so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa giảm nhiều nhất huyện Càng Long giảm 407 ha, huyện Tiểu Cần giảm 174 ha, huyện Châu Thành giảm 748 ha. Nguyên nhân diện tích gieo trồng giảm do tiến độ gieo trồng và thu hoạch lúa Hè thu chậm nên nông dân không xuống giống vụ Thu đông năm 2018 chờ xuống giống lúa Đông Xuân sớm; nông dân ở một số địa phương đã chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm hoặc trồng cỏ để nuôi bò. Bước vào đầu tháng 01/2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục thu hoạch lúa Thu đông 2018 sớm, diện tích thu hoạch ước đạt 42.329 ha, nâng tổng số đến nay diện tích thu hoạch ước đạt 74.246 ha, năng suất 52,61 tạ/ha, sản lượng 390.639 tấn.

Lúa Mùa năm 2018-2019: Kết thúc diện tích gieo trồng lúa mùa năm 2018 -2019 đạt 2.235 ha, tăng 31,71% hay tăng 538 ha so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân diện tích gieo trồng lúa mùa tăng chủ yếu tại xã Hòa Thuận huyện

Châu Thành do sản xuất lúa Thu đông không hiệu quả nên đã chuyển sang gieo trồng lúa mùa. Trong tháng 01/2019, nông dân ở một số địa phương đã bắt đầu thu hoạch lúa Mùa năm 2018-2019, diện tích thu hoạch ước đạt 416 ha, năng suất ước đạt 43,91 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.825 tấn.

Lúa vụ Đông Xuân năm 2019: Trong tháng 01 nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Đông Xuân, diện tích gieo trồng ước đạt 49.992 ha, nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 56.665 ha, đạt 85,86% so kế hoạch (kế hoạch 66.000 ha), giảm 6,83% hay giảm 4.152,77 ha so cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân giảm do một số diện tích lúa Thu Đông năm 2018 gieo trồng và cho thu hoạch trễ nên đã kéo dài sang vụ Đông Xuân năm 2019.

* Tình hình sâu bệnh

Trong thời gian qua do thời tiết thay đổi ngày nắng nóng, đêm lạnh đã làm cho sâu bệnh phát triển gây hại trên trà lúa đông xuân năm 2019. Tổng số đến nay diện tích lúa đông xuân bị nhiễm bệnh ước 944 ha chủ yếu là sâu cuốn lá, rầy lâu, cháy bìa lá ở mật độ thấp nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

1.1.2. Cây màu

Trong tháng 01 năm 2019 nông dân trong tỉnh tiếp tục xuống giống hoa màu các loại vụ Đông Xuân năm 2019 ước đạt 5.203 ha, nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 9.603 ha, tăng 1,58% hay tăng 150 ha so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân tăng chủ yếu do thời điểm cuối tháng 01/2019 trùng vào dịp tết Nguyên đán nên nông dân đã tập trung gieo trồng các loại rau củ quả để phục vụ trong dịp tết Nguyên đán sắp tới.

Diện tích một số cây màu vụ Đông Xuân năm 2019 chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 867 ha, giảm 3 ha so với cùng kỳ năm 2018; khoai lang 141 ha, giảm 3 ha; khoai mì (sắn) 109 ha, giảm 3 ha; mía 65 ha, giảm 40 ha; đậu phộng (lạc) 1.235 ha, tăng 56 ha; lác (cói) 175 ha, giảm 259; rau các loại 6.145 ha, tăng 77 ha;...

1.1.3. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong tháng 01 nông dân trong tỉnh tiếp tục trồng mới cây ăn quả, diện tích ước đạt 118 ha, so cùng kỳ tăng 42,14% hay tăng 35 ha do đầu tháng mưa nhiều làm cho độ ẩm trong đất cao nên nông dân đã tập trung trồng mới cây ăn quả nhằm giảm chi phí tưới tiêu. Sản lượng thu hoạch trong tháng 01 ước đạt 22.956

tấn, tăng 8,5% hay tăng 1.811 tấn so cùng kỳ năm trước do tình hình thời tiết trong năm 2018 thuận lợi không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên nhiều loại cây trái cho ra hoa, kết trái sớm và cho thu hoạch sớm hơn so cùng kỳ.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng 01 tình hình chăn nuôi gia cầm gặp một số khó khăn do ảnh hưởng thời tiết đầu tháng mưa đến giữa tháng ngày nắng nóng về đêm lạnh, tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ lẻ không tập trung, công tác phun xịt, tiêu độc khử trùng chuồng trại chăn nuôi gặp khó khăn.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 01 năm 2019 như sau: đàn trâu có 539 con, giảm 111 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 209.956 con, tăng 1.706 do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; đàn heo có 330.220 con, tăng 7.961 con do trong thời gian qua giá heo tăng cao giúp cho người chăn nuôi có lợi nhuận khá nên đã mở rộng qui mô chăn nuôi để nhằm cung cấp lượng thực phẩm trong dịp tết Nguyên Đán năm 2019; đàn gia cầm có 4.624 nghìn con, tăng 138,3 nghìn con, trong đó đàn gà có 3.295,3 nghìn con, tăng 289,3 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 01 năm 2019 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 01 năm 2019, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 5.465 ste, tăng 39,70 m³ so cùng kỳ năm 2018 do người dân đã thu hoạch một số loại gỗ đến thời kỳ khai thác như: bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng, trầm bông vàng...; Sản lượng khai thác củi ước đạt 32.157 ste, tăng 131 ste so với cùng kỳ do hộ tận thu củi thu hoạch từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Trong tháng 01 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận nhờ sự hỗ trợ tích cực của các cấp, ngành liên quan, các cơ quan chuyên môn trong công tác phòng chống dịch bệnh, cảnh báo môi trường được triển khai thực hiện sớm, nhằm giảm rủi ro cho nghề nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, tình hình nuôi trồng tháng 01 cũng gặp một số khó khăn như bệnh trên tôm nuôi vẫn xảy ra, tập trung ở một số xã vùng nuôi trọng điểm của huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và bão nên một số tàu có công suất nhỏ phải ngưng hoạt động trong một thời gian làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác hải sản biển

Sản lượng thủy sản tháng 01/2019 ước đạt 11.272 tấn tôm cá các loại, tăng 12,89% hay tăng 1.287 tấn so cùng kỳ năm trước do trong thời gian qua giá cá lóc tăng cao nên sau khi thu hoạch xong nhiều hộ đã tiếp tục cải tạo ao hồ thả nuôi và cho thu hoạch sản lượng phục vụ thực phẩm trong dịp tết Nguyên đán năm 2019. Riêng sản lượng cá tra tăng do trong tháng 01/2019 cho thu hoạch 230 tấn trong khi đó cùng kỳ năm 2018 mới thả nuôi nuôi không có thu hoạch.

3.1. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 01 năm 2018 ước đạt 5.286 tấn tôm, cá các loại, tăng 30,57% hay tăng 1.238 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 4.026 tấn, tăng 50,8% hay tăng 1.356 tấn; tôm đạt 1.135 tấn, giảm 8,47% hay giảm 105 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, trong tháng 01 trên địa bàn tỉnh đã có 3.606 lượt hộ thả nuôi hơn 442,2 triệu con tôm, cua giống các loại trên diện tích 3.385 ha. So cùng kỳ lũy kế số hộ tăng 20,89%; diện tích giảm 2,50%; con giống tăng 20,91%. Diện tích thả nuôi giảm chủ yếu do trong thời gian qua nông dân trong tỉnh đã chuyển nhiều diện tích nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang nuôi thâm canh, diện tích thả nuôi thâm canh được đầu tư theo qui trình khép kín không thả rải rác như trước kia nên diện tích giảm so cùng kỳ. Số hộ tăng do giá tôm tăng nên nhiều hộ đã mạnh dạn đầu tư thả nuôi nhằm kiếm thêm thu nhập cho gia đình; con giống tăng do người dân nuôi tôm công nghệ cao nên thả nuôi với mật độ dày hơn. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt

hại, trong tháng 01 năm 2019 đã có 24 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 1,64 triệu con giống trên 8 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 23 hộ với 1,54 triệu con giống trên 7,7 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 1 hộ với 0,1 triệu con giống trên 3 ha diện tích); tôm thẻ chân trắng có 91 hộ bị thiệt hại 20,89 triệu con giống trên 29 ha diện tích. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường làm cho môi trường nước thay đổi cộng với con giống chất lượng kém dẫn đến con giống bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tháng 01 năm 2018 đã có 529 lượt hộ thả nuôi hơn 16 triệu con tôm, cá giống các loại trên 96 ha diện tích. So cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi giảm 11,09%, diện tích thả nuôi giảm 19,11% và con giống tăng 50,74%. Nguyên nhân diện tích, số hộ giảm chủ yếu do nông dân đang trong quá trình cải tạo ao hồ để thả nuôi vụ đầu năm 2019. Con giống tăng chủ yếu là con giống cá lóc do trong thời gian qua giá cá lóc tăng cao nên nông dân đã tập trung thả nuôi với mật độ dày.

3.2. Khai thác thủy hải sản

Tình hình khai thác hải sản trong tháng 01 gặp một số khó khăn do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và bão nên một số tàu có công suất nhỏ phải ngưng hoạt động một thời gian, từ đó làm cho sản lượng đạt không cao. Tuy nhiên, so cùng kỳ sản lượng khai thác biển tăng do trong những tháng cuối năm 2018 số lượng tàu có công suất lớn tăng có thể tham gia khai thác xa bờ và đi những chuyến dài ngày hơn cho sản lượng đạt khá. Tổng sản lượng khai thác trong tháng 01 ước đạt 5.986 tấn tôm cá các loại, so cùng kỳ lũy kế tăng 0,83% hay tăng 49 tấn. Trong đó cá đạt 2.745 tấn, tăng 5,25% hay tăng 137 tấn; tôm đạt 914 tấn, giảm 17,9% hay giảm 199 tấn.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tháng 01/2019 tăng 3,39% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 5,00%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,71%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,40%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,24%. So với cùng kỳ năm trước tăng 23,22%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 7,53%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,43%; sản xuất và phân phối điện tăng 29,45%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải 6,61%. Nguyên nhân chỉ số sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh tăng mạnh so với cùng kỳ do ngành sản xuất phân phối điện sản xuất tăng, ngành

sản xuất đường năm nay vào vụ sản xuất sớm hơn và một số ngành khác so với cùng kỳ cũng sản xuất tăng như: ngành sản xuất tơ xơ dừa, thảm xơ dừa sản xuất tăng do giá nguyên liệu năm nay thấp hơn cùng kỳ; ngành sản xuất thiết bị điện sản xuất tăng do Chi nhánh Công ty TNHH YAZAKI EDS Việt Nam sản xuất tăng.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tháng 01/2019 tăng 2,84% so với tháng trước, do các doanh nghiệp đang tập trung lực lượng lao động để sản xuất hàng phục vụ tết Nguyên Đán. So với cùng thời điểm năm trước, chỉ số sử dụng lao động tăng 5,30% do năm nay đã tăng một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn ngoài nhà nước.

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2019 ước đạt 102.535 triệu đồng, chỉ bằng 25,44% so với tháng trước, nguyên nhân giảm mạnh do trong tháng trước các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình để hoàn thành kế hoạch vốn của năm, sang tháng 01 là tháng đầu năm các công trình chỉ mới được phân bổ vốn và phê duyệt danh mục, do vậy chỉ thực hiện các công trình chuyển tiếp của năm 2018 nên giá trị giảm mạnh. Tuy nhiên, so với tháng 01 năm 2018 giá trị tăng 10,12% do thực hiện một số công trình chuyển tiếp có giá trị cao.

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:** Dự ước tháng 01 năm 2019 thực hiện 82,9 tỷ đồng, tăng 6,17% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Xây dựng tuyến đường Bến Kinh – Hạnh Mỹ - Mai Hương xã Vinh Kim huyện Cầu Ngang; Bến xe Thị trấn Tiểu Cần huyện Tiểu Cần; Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 81 Thị xã Duyên Hải; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Hạ tầng du lịch biển Ba Động Thị xã Duyên Hải; Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khác phục hạn hán, xâm nhập mặn PV sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sx nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải;...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước tháng 01 năm 2019 thực hiện 19,7 tỷ đồng, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm trước.

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:** Do đầu năm nên chưa có công trình thực hiện trong tháng.

IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 01 năm 2019 ước tính được 179,5 tỷ đồng, đạt 1,89% dự toán năm 2019, trong đó thu nội địa được 194,3 tỷ đồng, đạt 5,15% kế hoạch. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 2.056 tỷ đồng, bằng 0,21% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 7.463 tỷ đồng, bằng 2,13%; thuế thu nhập cá nhân đạt 5.179 triệu đồng, bằng 1,55% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 01 năm 2019 ước thực hiện 109 tỷ đồng, bằng 1,2% dự toán năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 25,6 tỷ đồng, bằng 0,87%; chi thường xuyên đạt 82,2 tỷ đồng, bằng 1,54%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 31/01/2019 đạt 28.900 tỷ đồng, giảm 2,5% so với cuối năm 2018 do khách hàng rút tiền gửi ngân hàng để phục vụ nhu cầu kinh doanh hàng hóa dịp Tết Nguyên Đán 2019; trong đó nguồn vốn huy động tại chỗ đạt 19.941 tỷ đồng, chiếm 69%/tổng nguồn vốn.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 31/01/2019 đạt 23.850 tỷ đồng, giảm 0,5% so với cuối năm 2018 do khách hàng trả nợ vay ngân hàng sau chu kỳ sản xuất năm 2018. Trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 12.402 tỷ đồng, chiếm 52%/tổng dư nợ, dư nợ trung, dài hạn ước đạt 11.448 tỷ đồng, chiếm 48%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 31/01/2019 chiếm 1,12%/tổng dư nợ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 01 năm 2019 diễn ra sôi nổi gắn với các hoạt động mua sắm của người dân để chuẩn bị cho Tết Nguyên Đán. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2019 ước đạt 2.927,1 tỷ đồng, tăng 17,33% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do lượng hàng hóa cung ứng ra thị trường tăng cộng với các siêu thị, doanh nghiệp bán lẻ duy trì nhiều hình thức khuyến mãi nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu mua sắm trong thời điểm cận Tết Nguyên Đán của người dân. Đồng thời

hoạt động dịch vụ du lịch tại Trà Vinh tiếp tục phát triển, chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch được nâng lên, nhiều hoạt động diễn ra sôi động góp phần đẩy nhanh tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng hơn so với cùng kỳ.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, kinh doanh thương nghiệp đạt 2.126,3 tỷ đồng, chiếm 72,64% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 17,85% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu là nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 23,80%; hàng may mặc tăng 13,87%; nhóm xăng dầu các loại tăng 11,63%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 425,4 tỷ đồng, chiếm 14,53%, tăng 16,58 so với cùng kỳ năm trước do các tuyến đường đến địa bàn tỉnh Trà Vinh được nâng cấp, giao thông thuận lợi, các khu, điểm du lịch như Biên ba động được cải tạo, cảnh quan thiên nhiên như: Ao Bà Om, các chùa Khmer có nhiều giống chim cảnh rất phong phú thu hút nhiều lượt khách tham quan, cơ sở lưu trú đảm bảo tốt cho lượng khách đến tham quan và lưu trú.

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,85 tỷ đồng, chiếm 0,06%, tăng 2,48% so với cùng kỳ năm trước do lượt khách đến nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt 65.789 lượt khách, tăng 6,02% so với tháng trước và tăng 10,85% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 373,6 tỷ đồng, chiếm 12,76%, tăng 15,34% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu mua sắm sửa chữa đồ dùng cá nhân gia đình, tham gia các dịch vụ vui chơi giải trí trong kỳ nghỉ tết Nguyên Đán. Trong đó, ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 19,16%; dịch vụ sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân gia đình tăng 18,65%; dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 14,76% so với cùng kỳ; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 42,31%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá so với cùng kỳ năm 2018 do đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá chuẩn bị dịp Tết cổ truyền cũng tăng. Bên cạnh đó, kinh tế Trà Vinh đang từng bước được đổi mới đã thu hút nhiều dự án đầu tư, giao thông được mở rộng thuận tiện cho việc đi lại thăm quan du lịch và giao thương giữa các tỉnh đã thúc đẩy ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao.

2. Chỉ số giá

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 01/2019 tăng 0,04% so với tháng trước do thời điểm cận kề tết Nguyên Đán nên mọi hoạt động tiêu dùng,

trao đổi mua bán đang trở lên sôi động hơn rất nhiều. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,64%, tăng chủ yếu là các mặt hàng lương thực, thực phẩm như gạo nếp tăng 0,16%, lương thực chế biến tăng 0,82%, thịt gia súc tươi sống tăng 3,38%, thịt chế biến tăng 0,79%, thủy hải sản khác chế biến tăng 3,94% do nhiều cơ sở sản xuất đang đẩy mạnh thu mua để sản xuất đồ khô và thực phẩm phục vụ Tết Nguyên Đán dẫn đến giá cả nhiều mặt hàng thực phẩm đang có chiều hướng tăng; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,89% do giá điện tiêu dùng tăng 2,97%, giá gas tăng 1,83% và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,03% do đang là thời điểm cuối năm nên hoạt động xây dựng đang tăng cường đẩy nhanh tiến độ để nghỉ tết, điện sinh hoạt cũng tiêu thụ nhiều hơn. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng giảm như nhóm giao thông giảm 3,3% do giá xăng dầu giảm (ngày 01 tháng 01 năm 2019, Xăng A95III giảm 540đ/lít; xăng E5 giảm 510đ/lít; dầu điêzen giảm 1.100đ/lít). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01 năm 2019 trên địa bàn tỉnh tăng 3,37% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2019 tăng nhẹ so với tháng trước, dự báo trong tháng 02/2019 chỉ số giá tiêu dùng có thể tăng do tháng 02 trùng với tết Nguyên Đán nên nhu cầu tiêu dùng, mua sắm phục vụ Tết tăng.

2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 01/2019 tăng 0,95% so với tháng trước do bước vào thời điểm cuối năm và cũng là mùa cưới hỏi nhiều nên sức mua tăng dẫn đến giá vàng cũng tăng cao. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.604.000 đồng/chỉ, tăng 195.000 đồng/chỉ so với tháng trước. Chỉ số giá vàng tháng 01/2019 tăng 0,38% so với tháng cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2019 giảm 0,47% so với tháng trước do giá vàng tăng nên ảnh hưởng đến đồng đô la Mỹ. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 23.247 đồng/USD, giảm 43 đồng/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2019 tăng 2,2% so với tháng cùng kỳ năm 2018.

3. Giao thông vận tải

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách tháng 01 năm 2019 ước đạt 187.329 triệu đồng, tăng 25,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 90.994 triệu đồng, tăng 23,07%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 93.539 triệu đồng, tăng 24,95%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.796 triệu đồng, tăng gấp 4,5 lần.

Trong tháng 01 năm 2019 vận tải hành khách ước tính đạt 1,9 triệu lượt khách, tăng 7,02% so với cùng kỳ năm 2018 và 135,7 triệu khách.km, tăng 14,5%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 1,4 triệu lượt khách, tăng 2,25% và 131,1 triệu lượt khách.km, tăng 14,13%; vận tải hành khách đường sông ước tính hơn 0,48 triệu lượt khách, tăng 23,9% và 4,7 triệu lượt khách.km, tăng 26,11%.

Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2019 ước tính đạt 889 nghìn tấn, tăng 9,47% so với cùng kỳ năm trước và 80,1 triệu tấn.km, tăng 18,69%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 574 nghìn tấn, tăng 4,93% và 32,4 triệu tấn.km, tăng 10,45%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 315 nghìn tấn, tăng 18,85% và 47,7 triệu tấn.km, tăng 25,02%.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1 Giải quyết việc làm

Trong tháng, tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, nắm tình hình việc chi trả tiền lương, thưởng Tết năm 2019 một số doanh nghiệp có sử dụng nhiều lao động trên địa bàn tỉnh, nhìn chung các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thực hiện theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với lao động làm việc theo hợp đồng lao động; kế hoạch thưởng tết cho người lao động với mức bằng hoặc cao hơn so với năm trước.

Mặt khác, đã tiếp nhận và giải quyết 383 hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, với tổng số tiền trên 04 tỷ đồng.

1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công

Trong thời gian qua tỉnh luôn thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách với người có công. Giải quyết chế độ mai táng phí cho 09 đối tượng hoạt động cách mạng, tham gia kháng chiến theo Quyết định 290, 62, 49 của Thủ tướng Chính phủ; 07 trường hợp hội viên hội cựu chiến binh từ trần. Giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ 63 trường hợp; 06 trường hợp trường hợp hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Giải quyết trợ cấp 1 lần cho 16 người người hoạt động kháng chiến được tặng Bằng khen. Tổ chức lễ phong tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước cho 30 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (có 01 mẹ còn sống).

2. Công tác an sinh xã hội

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội đã tiếp nhận 04 đối tượng, hiện nay Trung tâm đang chăm sóc, nuôi dưỡng 120 đối tượng. Ngoài ra, hàng tháng Trung tâm đã đưa nhiều người cao tuổi, người thân kinh tâm thần, trẻ mồ côi khám bệnh định kỳ và tổ chức dạy chữ, dạy nghề cho người khuyết tật, người tâm thần đã được phục hồi sau điều trị.

Bên cạnh đó, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 06 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền gần 177 triệu đồng, 20 phần quà và 160 kg gạo. Đồng thời phối hợp đoàn Bác sĩ Bệnh viện Chợ Rẫy, khám sàng lọc bệnh tim cho 92 bệnh nhân tại Bệnh viện đa khoa Trà Vinh. Vận động tài trợ phẫu thuật tim cho 01 bệnh nhân tại huyện Cầu Ngang.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, các trường học trên địa bàn tỉnh đã tiến hành tổ chức sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2018-2019.

Đồng thời, ngành chuyên môn của tỉnh đã tổ chức một số kỳ thi như: kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2019; tổ chức cho học sinh dự thi trên máy tính cầm tay cấp tỉnh các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh; chọn đội tuyển cấp tỉnh chuẩn bị đội tuyển dự thi cấp quốc gia cuộc thi nghiên cứu khoa học cho học sinh trung học và tổ chức Hội thi làm đồ dùng dạy học cấp tỉnh.

Bên cạnh đó, đến nay tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc kiểm tra và đang trình UBND tỉnh công nhận công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ các huyện, thị xã, thành phố năm 2018.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

4.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng 12/2018, trên địa bàn tỉnh phát hiện 06 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính trong năm 2018 đã xảy ra 16 ổ dịch tay chân miệng và 162 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch. Tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 09/01/2019 phát hiện 06 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch.

4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh cúm A (H1N1): Trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh phát hiện 04 ca mắc, tử vong 02 ca. Tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 09/01/2019 không có ca mắc.

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng 12 năm 2018 phát hiện 15 ca, không có tử vong. Cộng dồn trong năm 2018 phát hiện 1.017 ca, không có tử vong. Tính

từ ngày 01/01/2019 đến ngày 09/01/2019 phát hiện 15 ca, giảm 07 ca so với cùng kỳ năm 2018.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng 12 năm 2018 phát hiện 36 ca. Cộng dồn trong năm 2018 phát hiện 1.175 ca, 01 ca tử vong. Tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 09/01/2019 phát hiện 36 ca, giảm 16 ca so với cùng kỳ năm 2018.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng phát hiện mới 16 người nhiễm HIV, 14 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 01 người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

5.1. Hoạt động văn hóa

Trong tháng, toàn ngành thực hiện 46 cuộc tuyên truyền miệng, 114 băng rôn, 1.630 cờ chuỗi, cờ phướn,... phục vụ công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Mặt khác, đội tuyên truyền lưu động của tỉnh đã biểu diễn 13 buổi văn nghệ phục vụ công tác tuyên truyền, thu hút hàng nghìn lượt người xem. Bên cạnh đó, đội tuyên truyền lưu động các huyện, thị xã, thành phố đang dàn dựng và tập dượt các chương trình văn nghệ chuẩn bị phục vụ mừng Đảng - mừng Xuân Kỷ Hợi năm 2019.

5.2. Thể thao

Phong trào thể dục, thể thao của tỉnh ngày càng phát triển góp phần phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ của người dân, các giải thể thao được tổ chức thường xuyên hơn, như: Trà Cú tổ chức giải bóng chuyền tứ hùng, giải Bóng đá, giải Taekwondo các Câu lạc bộ huyện Trà Cú mở rộng nhân Lễ kỷ niệm 72 năm ngày giải phóng huyện Trà Cú; Tiểu Cần phối hợp tổ chức giải vô địch Bóng đá cấp huyện năm 2018, có 10 đội, với 200 vận động viên tham gia.

Hơn nữa, vận động viên đội tuyển Bóng chuyền của tỉnh tiếp tục tham gia thi đấu cho đội tuyển Bóng chuyền Bến Tre tại vòng chung kết, xếp hạng giải Bóng chuyền Vô địch quốc gia năm 2018; đội tuyển Karate tham gia thi đấu giao hữu với đội tuyển trẻ Karate quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 01 năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông, làm chết 03 người, bị thương 05 người; so cùng năm 2018 giảm 02 vụ, 03 người chết và 03 người bị thương.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 01 năm 2019 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy tại cơ sở đóng xuống, ghe ở xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải gây thiệt hại tài sản khoảng 70 triệu đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 12 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y..., phạt tiền 03 trường hợp với số tiền 4 triệu đồng, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa Đông Xuân năm 2019	60.818,0	56.665,2	93,17
Lúa Thu Đông năm 2018	80.898,7	79.271,6	97,99
Lúa Mùa năm 2018	1.697,2	2.235,4	131,71
Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)			
Bắp (ngô)	869,7	867,0	99,69
Khoai lang	143,5	141,2	98,43
Khoai mì (sắn)	112,7	109,0	96,73
Mía	105,2	64,9	61,69
Đậu phộng (lạc)	1.178,8	1.235,1	104,78
Lác (cói)	433,9	175,1	40,35
Rau các loại	6.068,1	6.145,3	101,27
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa Thu Đông năm 2018	387.444	390.612,7	100,82
Lúa Mùa 2018	2.436	1.824,5	74,90
II. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản (Tấn)			
Nuôi trồng			
Tôm các loại	1.239,6	1.134,6	91,53
Cá các loại	2.670,1	4.026,4	150,80
Thủy sản khác	138,6	124,8	90,04
Khai thác thủy sản			
Tôm các loại	1.112,4	913,5	82,12
Cá các loại	2.607,9	2.744,9	105,25
Thủy sản khác	2.216,3	2.327,5	105,02

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 01 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 01 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	103,39	123,22
Phân theo ngành kinh tế		
Công nghiệp khai khoáng	105,00	107,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,71	112,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,20	112,43
Sản xuất đồ uống	104,05	108,26
Dệt	113,22	124,92
Sản xuất trang phục	104,75	113,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,91	93,04
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	94,12	138,93
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	108,09	81,89
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,71	100,02
Sản xuất thiết bị điện	99,65	127,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	101,40	129,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,24	106,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,01	100,00
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,81	123,95

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 và năm 2019

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2018	Ước tính tháng 01 năm 2019	Ước tháng 01 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	616	638	103,57
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	12.415	195.069	1.571,24
Đường RS	"	2.609	6.303	241,59
Nước tinh khiết	1000 lít	668	675	101,05
Xơ dừa	Tấn	550	705	128,18
Túi xách	1000 cái	259	260	100,39
Giày, dép bằng da	1000 đôi	2.959	2.723	92,02
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	909	922	101,43
Carbon hoạt tính	Tấn	390	732	187,69
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	16	8	49,84
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	74	72	96,15
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	5.807	5.041	86,81
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	574.484	733	0,13
Điện sản xuất	Triệu Kwh	790	1.029	130,25
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	76	80	105,26
Nước không uống được	1000 m ³	1.892	2.017	106,61

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2018

	Thực hiện tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 01 so với kế hoạch năm 2019 (%)	Tháng 01 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	93.110	102.535	3,83	110,12
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	78.039	82.853	4,12	106,17
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	8.935	20.426	4,32	228,61
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.968	25.195	6,22	157,78
Vốn nước ngoài (ODA)	28.139	9.000	3,33	31,98
Vốn xổ số kiến thiết	24.997	28.232	3,58	112,94
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	15.071	19.682	2,96	130,60
Vốn cân đối ngân sách huyện	6.301	8.383	3,29	133,04
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	520	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.770	11.299	2,75	128,84
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 (%)	Ước 01 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	2.129.855	2.927.074	111,94	137,43
Phân theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	1.804.157	2.126.250	112,26	117,85
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	425.396	107,84	-
Du lịch lữ hành	1.807	1.852	112,16	102,48
Dịch vụ khác	323.891	373.576	115,08	115,34

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 01 năm 2018

	Thực hiện tháng 01 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 (%)	Ước 01 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	1.804.157	2.126.250	112,26	117,85
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	808.757	1.001.206	115,15	123,80
Hàng may mặc	92.296	105.096	115,50	113,87
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	221.926	251.450	108,52	113,30
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	36.023	37.891	100,39	105,19
Gỗ và vật liệu xây dựng	32.692	36.025	104,37	110,20
Ô tô các loại	1.774	1.870	112,02	105,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	117.273	138.963	111,54	118,50
Xăng, dầu các loại	260.094	290.334	116,04	111,63
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	12.706	14.189	107,05	111,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	55.161	64.639	113,68	117,18
Hàng hóa khác	147.507	163.879	105,70	111,10
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	17.948	20.707	74,17	115,37

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2018

	Thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 (%)	Ước 01 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	394.480	425.396	107,84	116,58
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>12.382</i>	<i>13.106</i>	<i>105,84</i>	<i>109,05</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>382.098</i>	<i>412.290</i>	<i>107,90</i>	<i>116,84</i>
Du lịch lữ hành	1.651	1.852	112,16	102,48
Dịch vụ tiêu dùng khác	324.619	373.576	115,08	115,34

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2019

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 01 năm 2019 so với		
	Kỳ gốc 2014	Tháng 01 năm 2018	Tháng 12 năm 2018
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,28	103,37	100,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,52	109,24	100,64
<i>Trong đó:</i>			
Lương thực	107,87	105,41	100,15
Thực phẩm	109,19	112,11	100,94
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	102,45	100,00
Đồ uống và thuốc lá	108,54	100,01	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,31	100,11	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế	259,26	99,29	100,00
Giao thông	88,64	95,81	96,77
Bưu chính viễn thông	104,17	100,05	100,00
Giáo dục	148,25	109,20	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,98	100,01	100,08
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109,79	100,38	102,95
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,47	102,20	99,53

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2019

	Thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 01 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 (%)	Ước 01 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	157.922	187.329	118,62	125,37
Vận tải hành khách	75.969	90.994	119,78	123,07
Đường bộ	72.900	87.485	120,01	123,20
Đường thủy	3.068	3.509	114,36	119,92
Vận tải hàng hóa	79.607	93.539	117,50	124,95
Đường bộ	53.163	64.714	121,73	126,89
Đường thủy	26.444	28.824	109,00	120,79
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.346	2.796	119,18	450,99

10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2018

	Thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 01 năm 2019	Ước tháng 01 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 (%)	Ước 01 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	1.628,1	1.885,7	115,82	107,02
Đường bộ	1.168,5	1.404,7	120,21	102,25
Đường thủy	459,6	481,1	104,67	123,90
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	112,4	135,7	120,78	114,50
Đường bộ	108,1	131,1	121,23	114,13
Đường thủy	4,3	4,7	109,25	126,11
B. HÀNG HOÁ				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	793,4	888,9	112,04	109,47
Đường bộ	496,0	574,0	115,71	104,93
Đường thủy	297,3	314,9	105,92	118,85
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	69,5	80,1	115,17	118,69
Đường bộ	26,5	32,4	122,13	110,45
Đường thủy	43,0	47,7	110,88	125,02

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 01 năm 2019	
			So với năm 2018 (%)	So với dự toán năm 2019 (%)
I. Thu nội địa	292.405	194.316	312,50	5,15
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	111.881	2.056	278,21	0,21
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.036	457	2.000,34	0,20
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	20.305	7.463	142,00	2,13
4. Thuế thu nhập cá nhân	24.825	5.179	170,86	1,55
5. Thuế bảo vệ môi trường	14.406	17.596	-	4,81
6. Các loại phí, lệ phí	14.858	9.286	138,62	4,64
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	10.906	6.562	144,33	5,71
8. Các khoản thu về nhà đất	16.879	19.469	600,42	11,21
9. Thu xổ số kiến thiết	78.895	130.000	318,43	13,54
10. Thu khác	8.319,20	2.809	118,72	1,74
II. Tạm thu ngân sách	-	-	-	-
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	(14.779)	-	-
IV. Thu chuyển nguồn	-	-	-	-
V. Thu viện trợ	-	-	-	-
VI. Thu huy động, đóng góp	-	-	-	-
VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	-	-
VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới	24.650	-	-	-
IX. Thu từ nguồn kết dư	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	317.055	179.537	288,73	1,89

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 01 năm 2019	
			So với năm 2018 (%)	So với dự toán năm 2019 (%)
I. Chi đầu tư phát triển	369.794	25.647	363,79	0,87
II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	304.979	82.201	442,06	1,54
1. Chi quốc phòng	8.567	2.877	2.630,21	5,05
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.468	764	1.877,13	2,32
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	178.825	18.752	1.941,57	0,80
4. Chi khoa học và công nghệ	703	-	-	-
5. Chi y tế, dân số và gia đình	16.673	-	-	-
6. Chi văn hóa thông tin	5.142	661	333,77	1,61
7. Chi phát thanh, truyền hình	780	-	-	-
8. Chi thể dục thể thao	2.072	293	-	3,39
9. Chi bảo vệ môi trường	1.198	-	-	-
10. Chi các hoạt động kinh tế	74.166	2.150	317,41	0,36
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.753	39.876	332,21	3,44
12. Chi bảo đảm xã hội	(26.971)	5.163	113,00	2,39
13. Chi thường xuyên khác	1.602	11.665	64.230	15,84
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-
15. Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2019 (10%)	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-
VII. Chi viện trợ	-	-	-	-
VIII. Chi cho vay	-	1.000	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	-	-	-	-
D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-
E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)	-	246	-	-
F. CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-	-
TỔNG CHI NSDP	304.979	109.094	392,72	1,20

13. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 01 năm 2018	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Tháng 01 năm 2019 so với tháng 01 năm 2018
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	6	75,00
Đường bộ	8	6	75,00
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	6	3	50,00
Đường bộ	6	3	50,00
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	5	62,50
Đường bộ	8	5	62,50
Đường thủy	-	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-
Số người chết (Người)	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	70	-